

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DFF)

CTCP Tập đoàn Đua Fat

Ngày 29/12/2023	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-4.0%	-5.0%

DT thuần 2023
743
tỷ VNĐ
YoY: ▼855 -53.5%

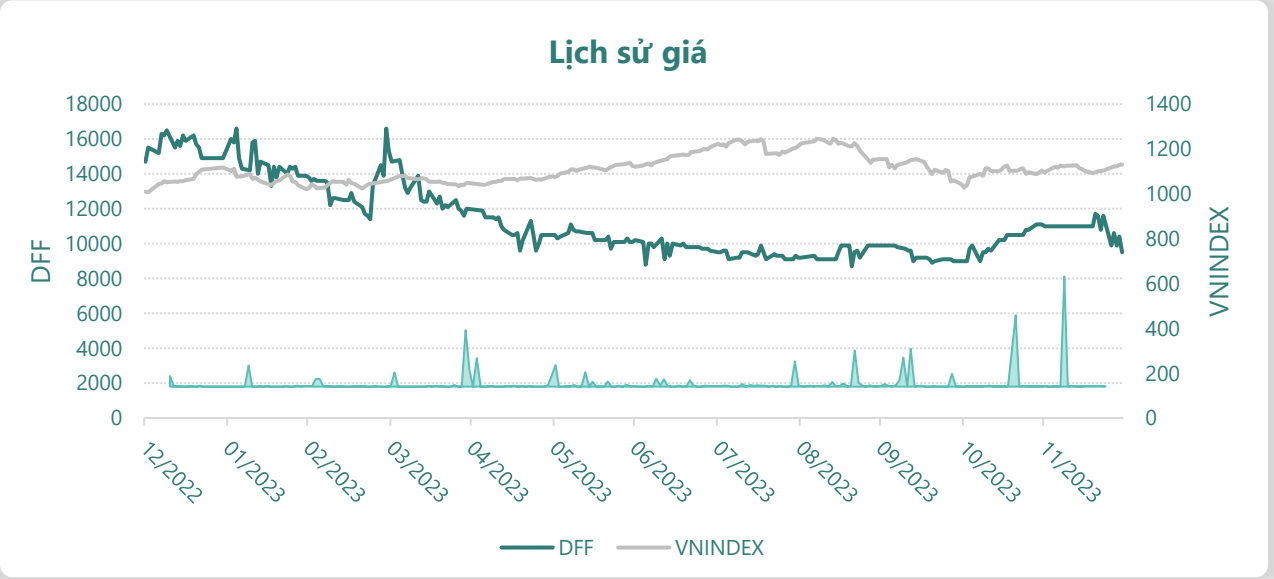
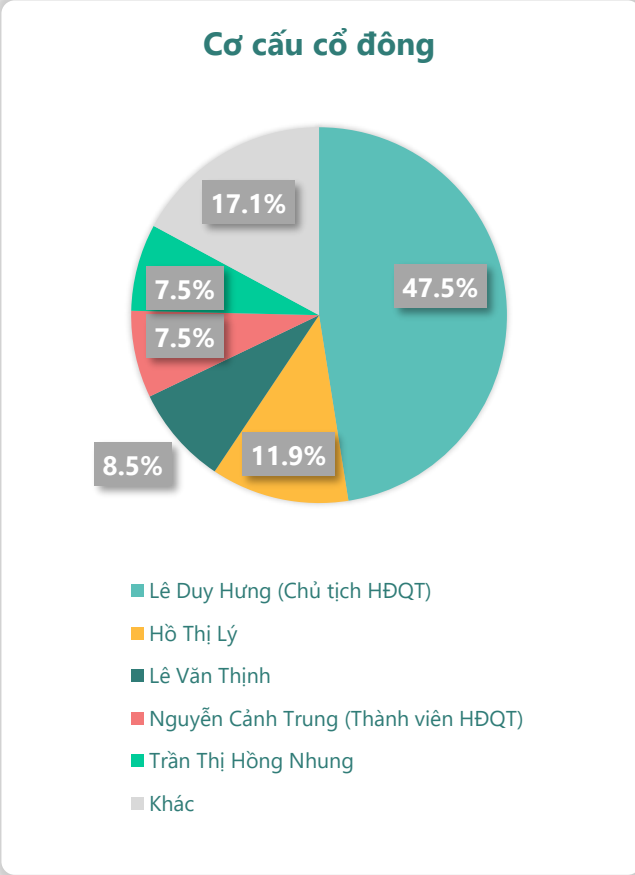
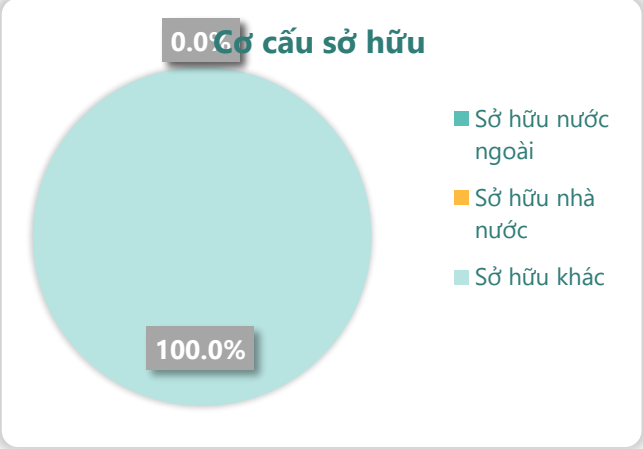
LN thuần 2023
-204
tỷ VNĐ
YoY: ▼227 -994%

LN sau thuế 2023
-199
tỷ VNĐ
YoY: ▼201 -10212%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.4%
YoY: +/- ▼ 6.5%

ROE 2023
-24.9%
YoY: +/- ▼ 25.2%

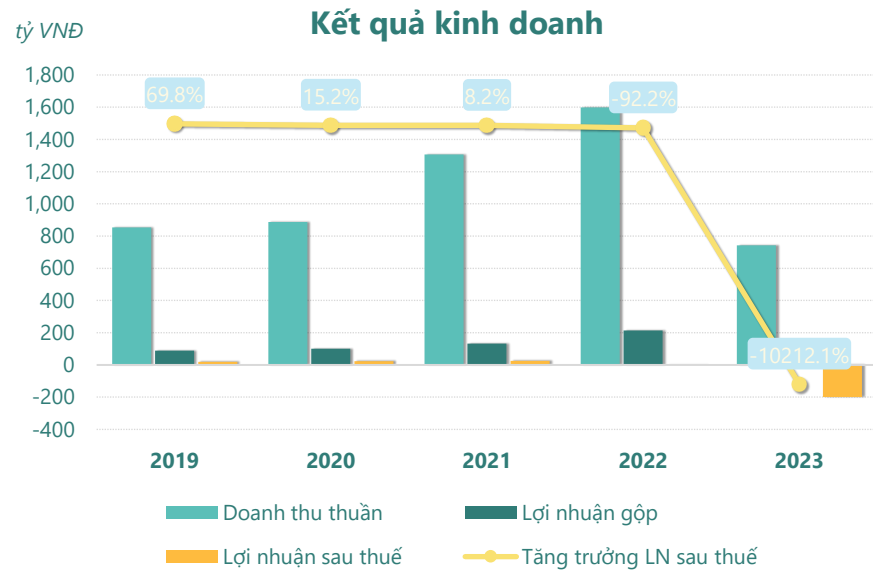
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,700 - 16,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	760
Số lượng CPLH (CP)	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,340
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.10
EPS	-1,482
P/E	-6.4



Kết quả kinh doanh **DFF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 53.5%** chỉ còn **743.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10212%** chỉ còn **-198.7** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -24.9% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

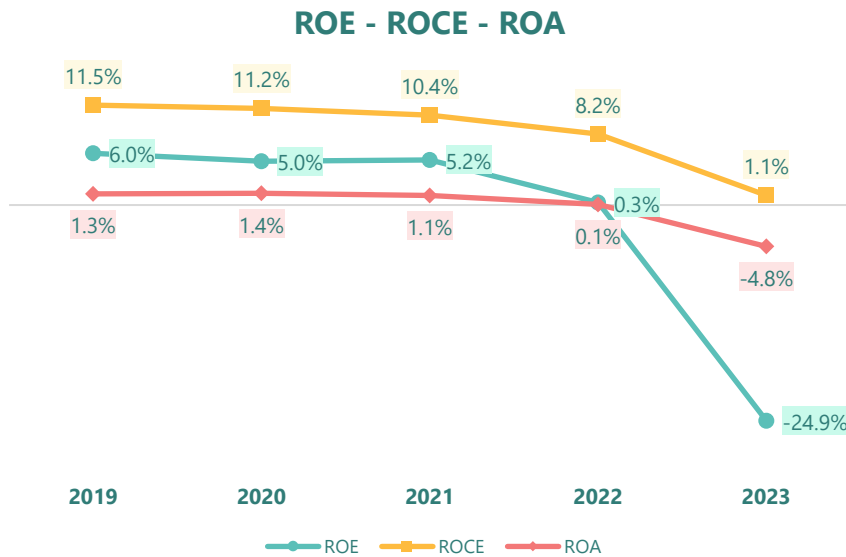
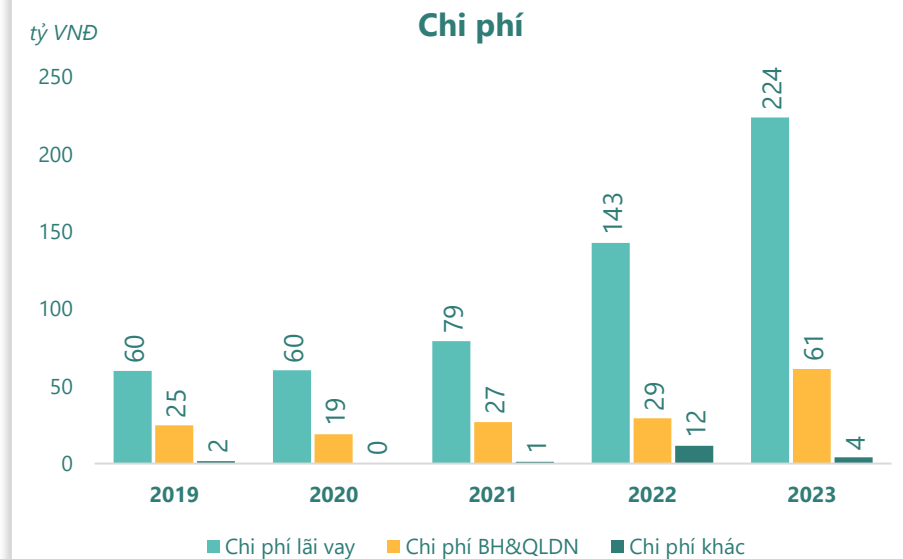
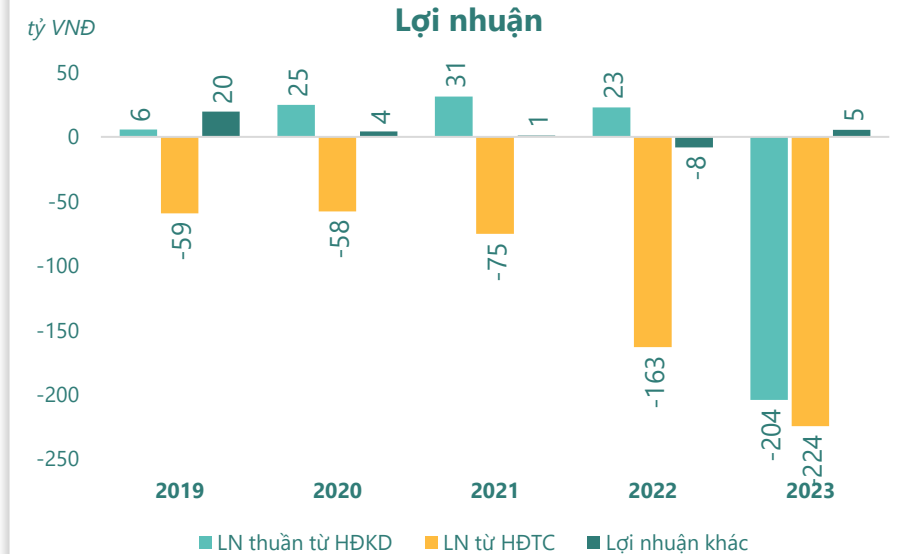
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DFF năm 2023 giảm đi 226.8 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 204.0 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **223.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **61.14** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

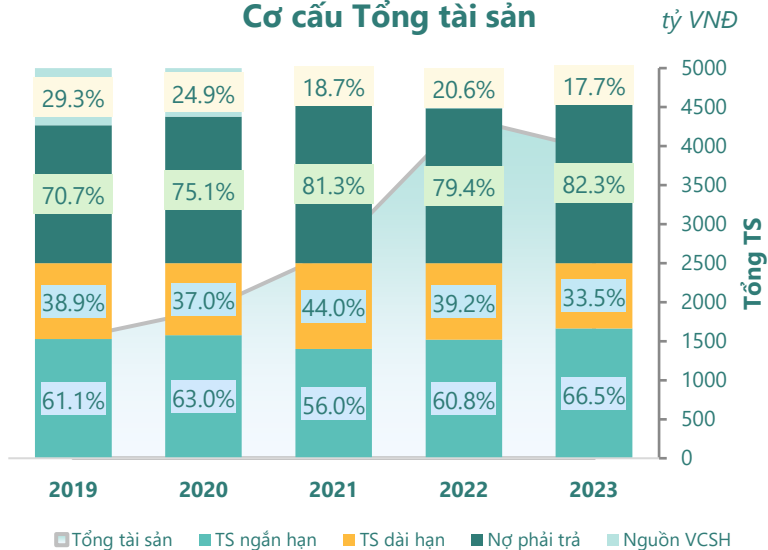
ROE của DFF năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-24.9%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



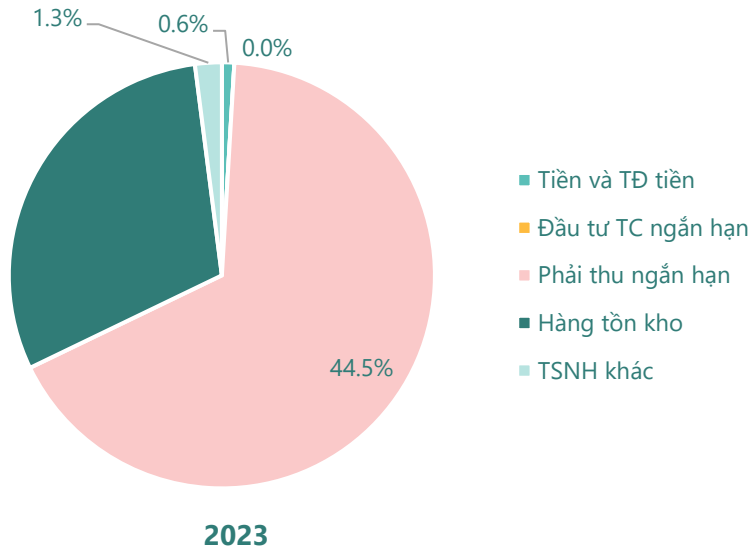


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

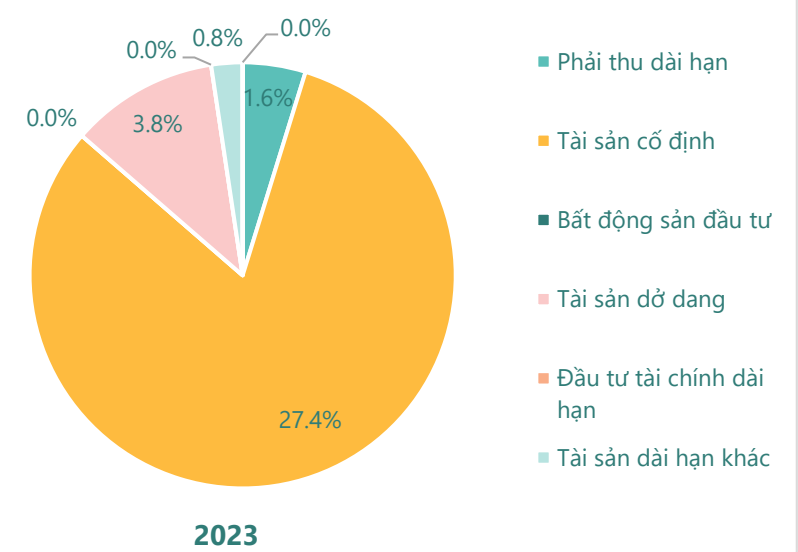
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DFF** năm 2023 đạt **3,955** tỷ đồng, giảm **9.33%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DFF năm 2023 giảm **0.89%** so với năm trước, đạt **2,628** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.0% trên tổng tài sản.

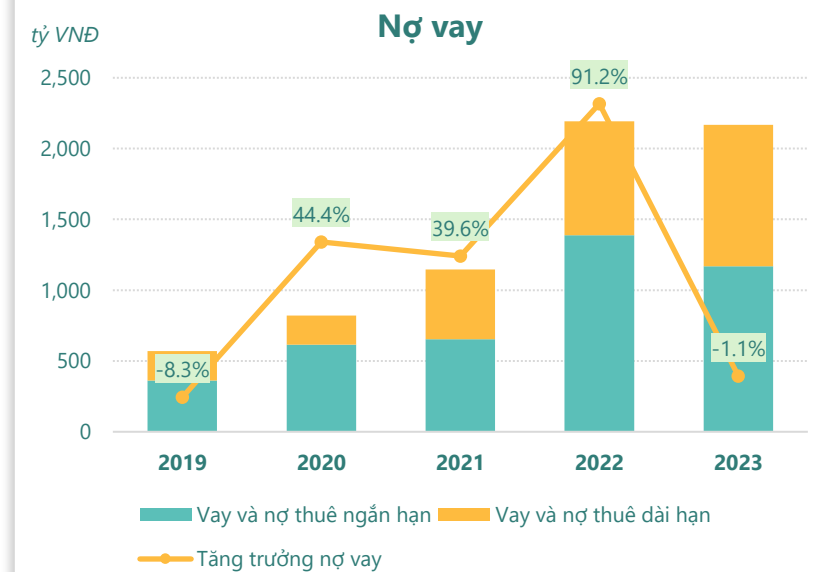
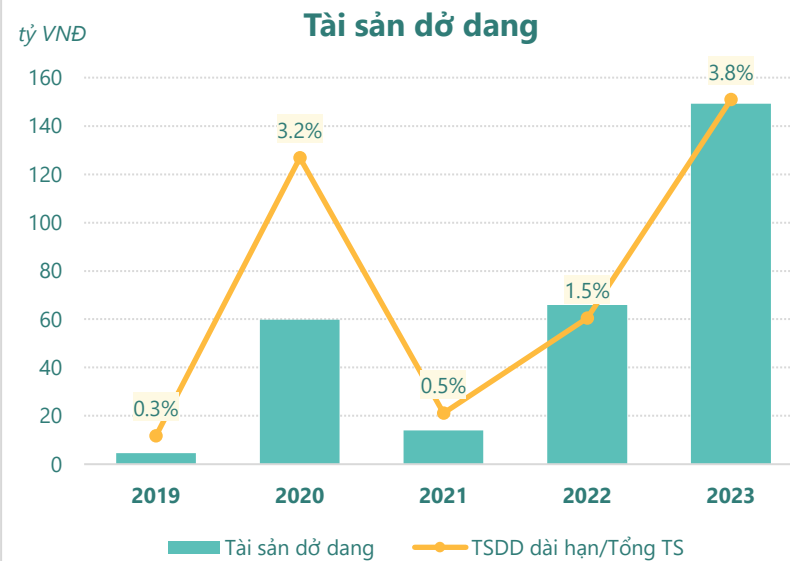
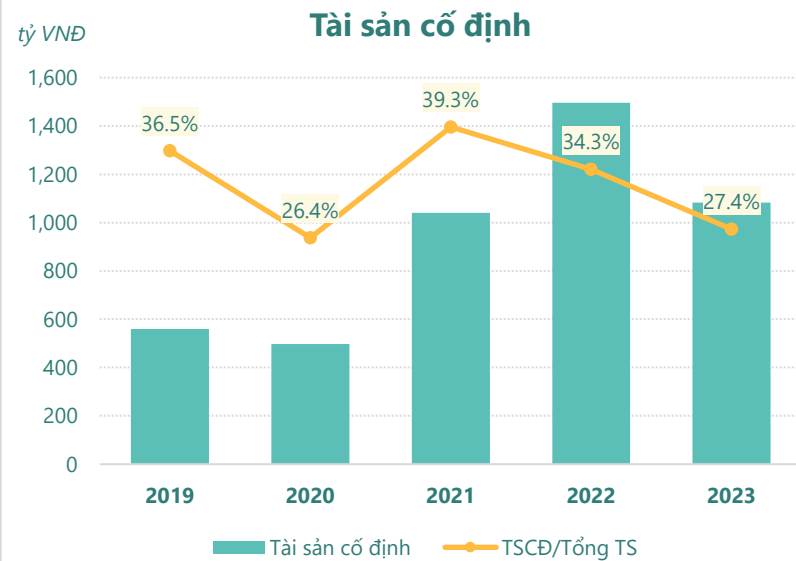
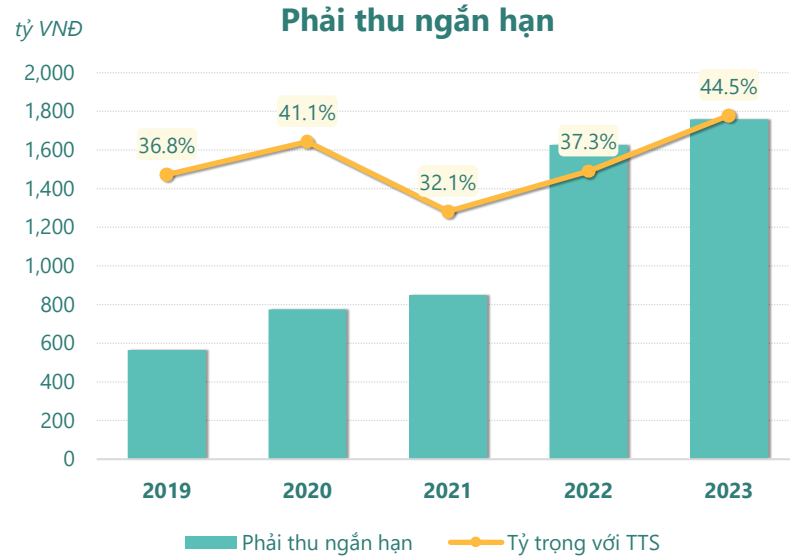
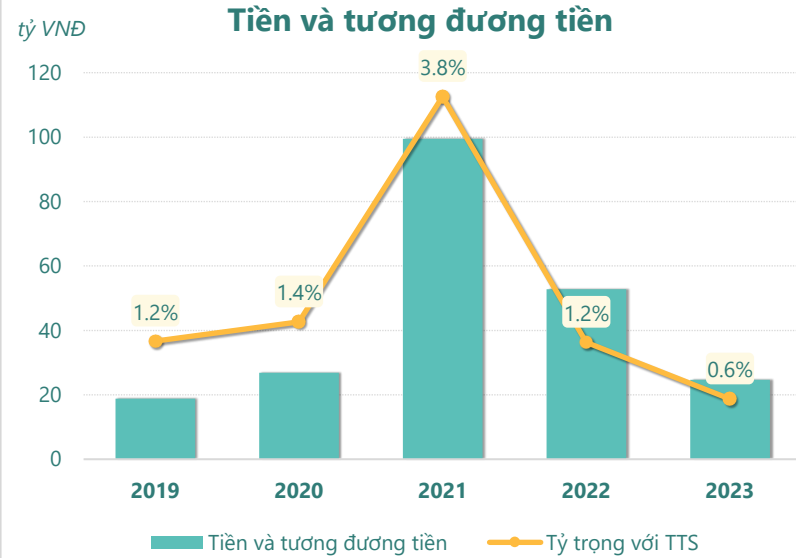
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,326** tỷ đồng giảm **22.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.77%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



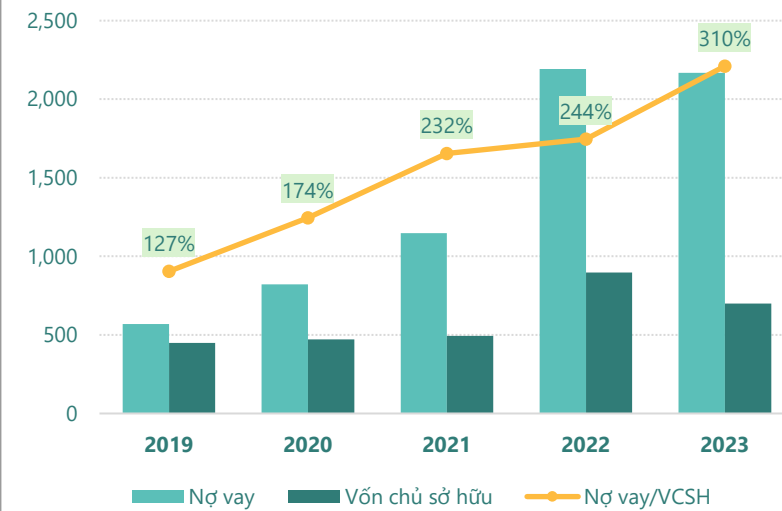
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



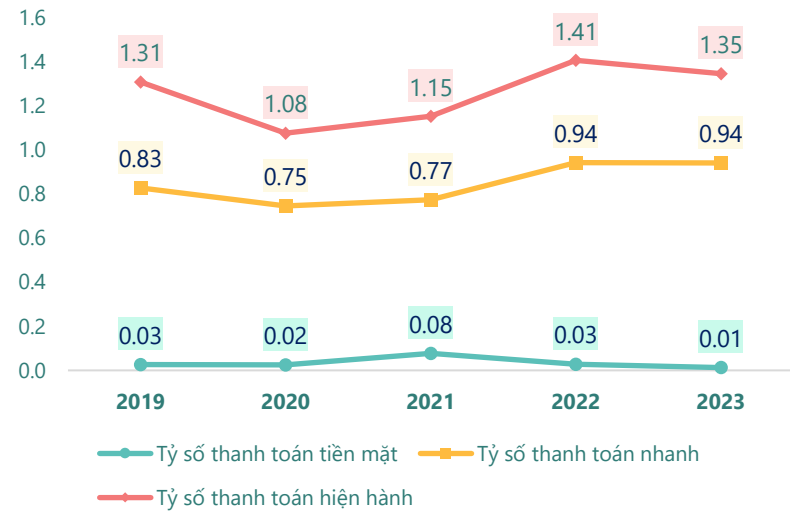
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

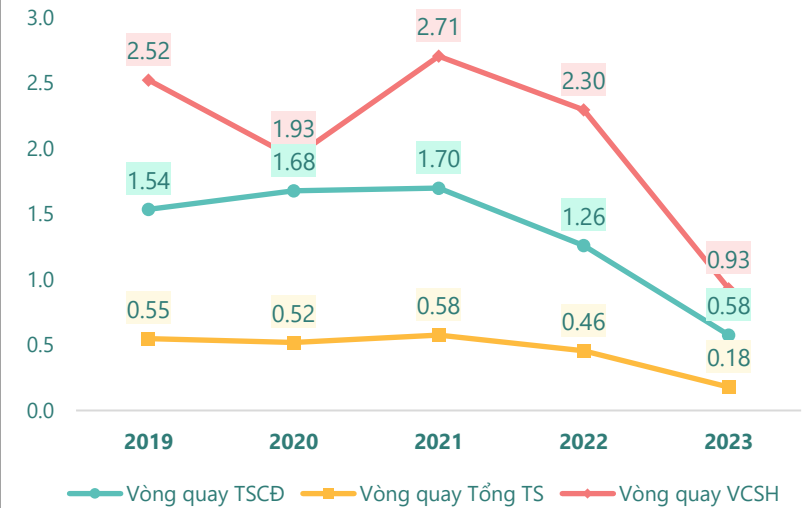
tỷ VNĐ



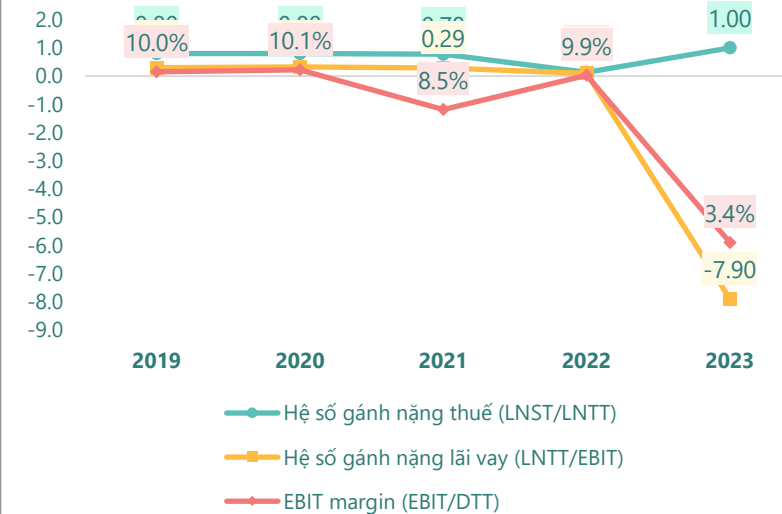
Chỉ số thanh khoản



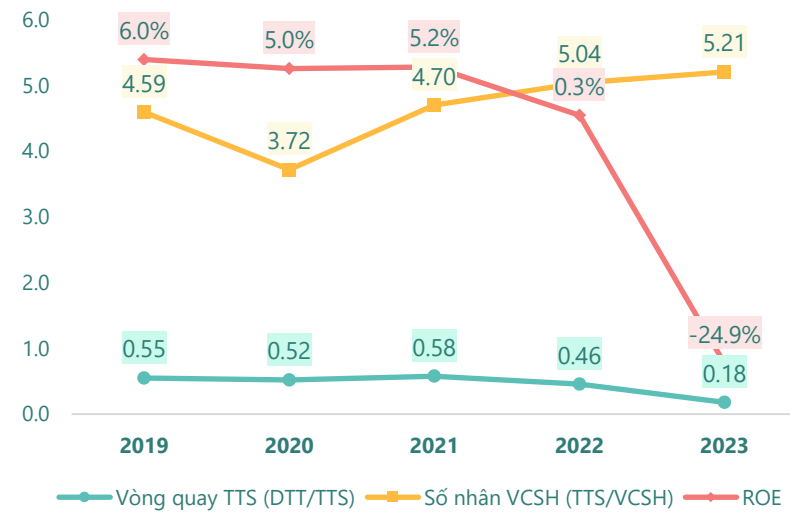
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

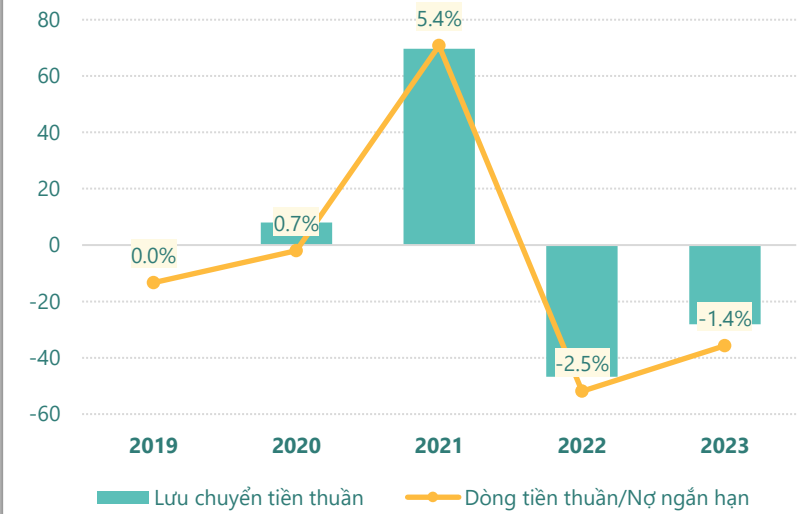


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	887	1,307	1,598	743
Giá vốn hàng bán	786	1,173	1,383	662
Lợi nhuận gộp	102	134	215	81.4
Doanh thu HĐTC	2.78	3.97	0.74	14.7
Chi phí TC	60.6	79.2	164	239
Chi phí lãi vay	60.2	79.1	143	224
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.04	0	0
Chi phí QLDN	19.0	26.9	29.3	61.1
LN thuần từ HĐKD	24.9	31.4	22.8	-204
Lợi nhuận khác	4.15	0.94	-8.15	5.38
LN trước thuế	29.0	32.3	14.7	-199
Lợi nhuận sau thuế	23.2	25.1	1.96	-199
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	25.2	2.05	-199

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-152	-68.2	-685	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.2	-200	-773	-85.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	338	1,411	72.6
Tiền đầu kỳ	18.7	26.8	99.5	52.8
Lưu chuyển tiền thuần	8.06	69.7	-46.7	-28.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	3.04	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	99.5	52.8	24.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,888	2,652	4,362	3,955
Tài sản ngắn hạn	1,190	1,485	2,652	2,628
Tiền và tương đương tiền	26.8	99.5	52.8	24.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	775	850	1,626	1,759
Hàng tồn kho	365	488	875	792
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	46.6	98.3	53.3
Tài sản dài hạn	698	1,167	1,710	1,326
Phải thu dài hạn	18.5	35.3	93.5	63.3
Tài sản cố định	498	1,041	1,497	1,082
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	59.8	14.0	66.0	149
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	122	76.8	51.0	31.4
Lợi thế thương mại	0	0	2.73	0.03
Nợ phải trả	1,417	2,157	3,465	3,254
Nợ ngắn hạn	1,106	1,288	1,886	1,953
Vay và nợ thuê ngắn hạn	616	653	1,389	1,168
Phải trả người bán ngắn hạn	394	556	382	435
Nợ dài hạn	311	868	1,579	1,302
Vay và nợ thuê dài hạn	205	494	804	1,000
Nguồn vốn chủ sở hữu	471	495	897	700
Vốn chủ sở hữu	471	495	897	700
Vốn điều lệ	400	400	800	800
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0